Signature Not Verified
Được ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT
Ngày ký: 19.04.2018 10:54

CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC
THỦ DẦU MỘT

Số: 86 /CV-CPNTDM

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế quý I/2018 tăng hơn 10% so với quý I/2017

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 19 tháng 4 năm 2018

Kính gửi: + Uỷ ban Chứng khoán Nhà Nước.
+ Sở giao dịch chứng khoán Hà Hội.

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một gửi lời chào trân trọng và cảm ơn vì sự quan tâm, giúp đỡ trong suốt thời gian qua của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một quý I/2018 tăng hơn 10% so với quý I/2017, theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế quý I/2018 tăng hơn 10% so với quý I/2017 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý I/2018 đạt: 34.567.253.056 đồng.

- Lợi nhuận sau thuế quý I/2017 đạt: 13.562.357.862 đồng.

Lợi nhuận quý I/2018 tăng hơn 10% so với quý I/2017, nguyên nhân chủ yếu là do:

Nhu cầu tiêu thụ nước của các khu dân cư và khu công nghiệp trên địa bàn tăng.

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin này.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Trần Thế Hưng

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu VP.*

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT
Số 11B Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I/2018

Đơn vị tính: Đồng VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (31/03/18)	Số đầu năm (01/01/18)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**322,415,817,220**	**425,502,075,394**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**137,871,988,521**	**315,576,990,800**
1. Tiền	111		129,871,988,521	235,576,990,800
2. Các khoản tương đương tiền	112		8,000,000,000	80,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**167,909,114,055**	**93,661,118,304**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	20,428,231,416	6,294,238,080
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	17,219,682,916	16,726,409,089
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	130,261,199,723	70,640,471,135
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**890,617,551**	**836,805,935**
1. Hàng tồn kho	141	V.5	890,617,551	836,805,935
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**15,744,097,093**	**15,427,160,355**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	2,584,831,463	453,375,259
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.7	12,943,059,222	14,757,578,688
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	216,206,408	216,206,408
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1,637,192,973,490**	**1,646,257,886,234**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (31/03/18)	Số đầu năm (01/01/18)
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**543,292,731,885**	**551,699,741,319**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	514,236,961,643	522,407,886,725
- Nguyên giá	222		602,812,360,289	602,812,360,289
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(88,575,398,646)	(80,404,473,564)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	*29,055,770,242*	*29,291,854,594*
- Nguyên giá	228		30,542,727,388	30,542,727,388
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1,486,957,146)	(1,250,872,794)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**225,610,969,015**	**225,610,969,015**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	225,610,969,015	225,610,969,015
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**861,752,882,497**	**861,752,882,497**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.11	701,238,875,002	701,238,875,002
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	160,514,007,495	160,514,007,495
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6,536,390,093**	**7,194,293,403**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	6,536,390,093	7,194,293,403
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1,959,608,790,710**	**2,071,759,961,628**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**874,237,291,977**	**1,327,250,690,094**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**229,593,620,890**	**831,714,459,007**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	4,292,142,941	13,719,301,555

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (31/03/18)	Số đầu năm (01/01/18)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2,148,155,371	123,424,266
4. Phải trả người lao động	314			100,709,602
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	7,054,572,381	23,421,894,049
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	62,959,500,000	412,805,373,798
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	147,729,056,496	374,256,219,687
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,410,193,701	7,287,536,050
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**644,643,671,087**	**495,536,231,087**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	644,643,671,087	495,536,231,087
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1,085,371,498,733**	**744,509,271,534**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1,085,371,498,733**	**744,509,271,534**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	812,000,003,750	650,404,963,750
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.16	812,000,003,750	650,404,963,750
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		145,501,140,000	(296,380,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (31/03/18)	Số đầu năm (01/01/18)
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.16	18,506,521,805	18,506,521,805
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.16	109,363,833,178	75,894,165,979
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		75,894,165,979	
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*33,469,667,199*	75,894,165,979
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**1,959,608,790,710**	**2,071,759,961,628**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Hữu Bình	Tăng Tố Vân	Trần Thế Hưng

M.S.D.N: 3702226772 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT
TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT
Số 11B Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I/2018

Đơn vị tính: đồng VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý này năm nay (quý I.2018)	Quý này năm trước (quý I.2017)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.17	51,987,978,640	39,238,301,840	51,987,978,640	39,238,301,840
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	V.17	51,987,978,640	39,238,301,840	51,987,978,640	39,238,301,840
4. Giá vốn hàng bán	11	V.18	17,235,858,182	13,152,802,694	17,235,858,182	13,152,802,694
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		34,752,120,458	26,085,499,146	34,752,120,458	26,085,499,146
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	14,593,430,774	264,366,839	14,593,430,774	264,366,839
7. Chi phí tài chính	22	V.21	13,512,383,137	12,014,153,258	13,512,383,137	12,014,153,258
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	23		13,512,383,137	12,014,153,258	13,512,383,137	12,014,153,258
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.22	1,496,041,585	920,259,411	1,496,041,585	920,259,411
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		34,337,126,510	13,415,453,316	34,337,126,510	13,415,453,316
12. Thu nhập khác	31	V.23	230,126,546	146,904,546	230,126,546	146,904,546
13. Chi phí khác	32					
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		230,126,546	146,904,546	230,126,546	146,904,546
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	V.24	34,567,253,056	13,562,357,862	34,567,253,056	13,562,357,862

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý này năm nay (quý I.2018)	Quý này năm trước (quý I.2017)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.24	1,097,585,857		1,097,585,857	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60	V.25	33,469,667,199	13,562,357,862	33,469,667,199	13,562,357,862
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.25	412	209	412	209
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Bình	Tăng Tố Vân	Trần Thế Hưng

M.S.D.N:3702226772-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT
TP.THỦ DẦU MỘT-T.BÌNH DƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT
Số 11B Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ I/2018
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	**34,567,253,056**	**75,894,165,979**
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	8,407,009,434	28,952,477,408
- Các khoản dự phòng	3	-	(1,501,349,753)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(14,593,430,774)	(22,390,134,152)
- Chi phí lãi vay	6	13,512,383,137	77,150,536,202
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	58,337,858
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	**41,893,214,853**	**158,164,033,542**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(74,247,995,751)	(5,755,520,894)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(53,811,616)	2,559,510,651
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(376,691,260,783)	53,263,596,710
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,473,552,894)	(4,843,484,805)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13,512,383,137)	(59,253,022,982)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1,814,519,466	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(1,189,337,382)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**(422,271,269,862)**	**142,945,774,840**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(210,392,291,644)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	72,000,000,000	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	6,000,000,000

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(134,008,875,002)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14,593,430,774	22,573,454,986
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**86,593,430,774**	**(315,827,711,660)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	307,392,560,000	609,691,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	149,107,440,000	1,182,976,138,687
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(226,527,163,191)	(1,275,651,891,903)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(34,781,014,375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**229,972,836,809**	**482,234,232,409**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	**(105,705,002,279)**	**309,352,295,589**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**235,576,990,800**	**6,224,695,211**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	**129,871,988,521**	**315,576,990,800**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Hữu Bình	Tăng Tố Vân	Trần Thế Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT
Số 11B Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập vào ngày 07/11/2013 với hình thức vốn góp cổ phần theo quyết định số: 2979/UBND-KTN ngày 04/10/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

Trụ sở chính: Số 11B Đường Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Vốn điều lệ: 812.000.003.750 đồng thay đổi lần 5 ngày 05/02/2018

2. Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702226772 ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Dương cấp. hoạt đông chính của động chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Thoát nước và xử lý nước thải.
- Xây dựng công trình công ích.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Bán lẻ vật tư ngành nước.
- Bán buôn vật tư ngành nước.
- Xây dựng nhà các loại.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bãi cát).
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (không hoạt động tại trụ sở chính).
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
- Hoạt động chuyên môn, khoa hoạc và công nghệ khác.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật chất lượng nước, môi trường.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Dự án cấp nước khu vực Bàu Bàng của Công ty đang trong giai đoạn quyết toán và đã đưa vào vận hành chạy thử từ tháng 4/2017, chi phí lãi vay tương ứng với khoản vay để thực hiện dự án đã ngừng vốn hoá từ thời điểm nhà máy đưa vào vận hành chạy thử.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống tài khoản thuộc Hệ Thống Chế Độ Kế Toán Việt Nam ban hành theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014

2.Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên phần mềm máy tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán như sau: Tất cả các giao dịch bằng đồng tiền khác đều được quy ra đồng tiền Việt Nam tại thời điểm giao dịch theo tỷ giá bình quân do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Hàng tồn kho:

Phương pháp xác định giá hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữ giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

- TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

TSCĐ được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có đươc TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất cứ khoản lãi lỗ nào phát sinh được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07-25 năm
- Máy móc, thiết bị	06-08 năm
- Phương tiện vận tải, dẫn truyền	06-30 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Các tài sản khác	05-13 năm
- Phần mềm quản lý	3 năm

5- Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư được trừ vào giá trị đầu tư.

6- Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó đang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các chi khoản phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7- Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kì kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong một năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8- Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9- Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lí của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo điều lệ công ty.

10- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua ứng trước và ứng trước cho người bán, doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (nơi công ty mở tài khoản) công bố tại thời điểm lập BCTC. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu các định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

b. Doanh thu tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

12- Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đối của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/18	01/01/18
- Tiền mặt	369,202,198	367,618,270
- Tiền gửi ngân hàng	129,502,786,323	235,209,372,530
- Các khoản tiền và tương đương tiền	8,000,000,000	80,000,000,000
Cộng	**137,871,988,521**	**315,576,990,800**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng	31/03/18	01/01/18
- Phải thu về cho thuê văn phòng - Công ty TNHH Nihon Suido Liên danh Wase và ICC	53,865,000	53,865,000
- Phải thu về cung cấp nước sạch - Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương	20,374,366,416	6,240,373,080
	20,428,231,416	**6,294,238,080**

3. Trả trước cho người bán	31/03/18	01/01/18
- Tạm ứng hợp đồng thi công xây dựng hồ dự trữ, tường chắn, nhà điều hành...- Công ty TNHH Thuần Phúc Thịnh	10,000,000,000	10,000,000,000
- Tạm ứng hợp đồng Tư vấn giám sát trạm bơm nước thô nhà máy nước Bàu Bàng - Công ty TNHH TM DV Lộc Thịnh	396,000,000	396,000,000
- Tạm ứng theo hợp đồng thi công xây dựng NMN Bàu Bàng - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	3,244,838,819	3,244,838,819
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	3,038,820,270	3,038,820,270
- Tạm ứng hợp đồng cung cấp hệ thống điện cho trạm xử lý nước và trạm bơm nước thô nhà máy nước Bàu Bàng - XNCN Khu Liên Hợp (Biwase)	493,273,827	
- Tạm ứng theo hợp đồng - Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	46,750,000	46,750,000
Cộng	**17,219,682,916**	**16,726,409,089**

4. Phải thu ngắn hạn khác	31/03/18	01/01/18
- Ban quản lý dự án Cấp nước Nam TDM mở rộng	4,683,169,894	4,683,169,894
- Tạm ứng cho CB CNV Cty	9,896,290,129	9,536,112,129
- Phải thu về nhận mua hộ cổ phiếu	55,950,000,000	55,950,000,000
- Tồn tài khoản thực hiện giao dịch chứng khoáng - Công ty Cổ phần Chứng khoáng Vndirect	3,140,850	938,464
- Tồn tài khoản thực hiện giao dịch chứng khoáng - Công ty Cổ phần Chứng khoáng Đệ Nhất	-	19,890,790
- Ngân hàng TM CP Đầu tư và Phát triển VN - CN Bình Dương	-	15,322,440
- Ngân hàng Đại chúng Phú Nhuận	-	342
- Ngân hàng TM CP Tiên Phong	-	4,576
- Tạm ứng cổ tức năm 2017	52,032,396,800	
- Đặt cọc đấu giá mua 6.000.000 cp Tổng Cty XS-XNK Bình Dương (3/2)	7,200,000,000	
- Phải thu ngắn hạn khác	496,202,050	435,032,500

	130,261,199,723	70,640,471,135

5. Hàng tồn kho

	31/03/18	01/01/18
- Hoá chất sản xuất nước	210,731,888	113,529,678
- Ống gang và phụ kiện nhập khẩu	399,121,334	399,121,334
- Nhiên liệu	239,130,065	282,520,659
- Công cụ dụng cụ	41,634,264	41,634,264
Cộng	890,617,551	836,805,935

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/18	01/01/18
- Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	2,584,831,463	453,375,259
- Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ	6,536,390,093	7,194,293,403
Cộng	9,121,221,556	7,647,668,662

7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/03/18	01/01/18
- Thuế GTGT được khấu trừ	12,943,059,222	14,757,578,688
- Thuế GTGT nộp thừa	216,206,408	216,206,408
Cộng	13,159,265,630	14,973,785,096

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	TSCĐ KHÁC	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị Dụng cụ QL	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	330,924,353,089	82,421,356,434	141,300,000	189,204,532,584	120,818,182	602,812,360,289
Tăng trong kỳ	-	-		-	-	-
- Mua sắm mới						-
- Tăng khác						-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	330,924,353,089	82,421,356,434	141,300,000	189,204,532,584	120,818,182	602,812,360,289
Giá trị hao mòn luỹ kế						-
Số dư đầu kỳ	41,452,652,434	22,774,880,327		16,110,121,452	66,819,351	80,404,473,564
+Khấu hao trong kỳ	3.602.689.962	2.127.338.469		2.435.605.743	5.290.908	8.170.925.082
Số dư cuối kỳ	45,055,342,396	24,902,218,796	-	18,545,727,195	72,110,259	88,575,398,646
Giá trị còn lại của						
Tại ngày 01/01/2018	289,471,700,655	59,646,476,107	141,300,000	173,094,411,132	53,998,831	522,407,886,725
Tại ngày 31/03/2018	285,869,010,693	57,519,137,638	141,300,000	170,658,805,389	48,707,923	514,236,961,643

9. Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	29,850,697,570			692,029,818	30,542,727,388
Tăng trong kỳ	-				-
- Tăng trong kỳ					-
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	29,850,697,570			692,029,818	30,542,727,388
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ	1,047,910,654			202,962,140	1,250,872,794
Khấu hao trong kỳ	220.108.212			15.976.140	236.084.352
Số dư cuối kỳ	1,268,018,866			218,938,280	1,486,957,146
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					-
Tại ngày 01/01/2018	28,802,786,916	-	-	489,067,678	29,291,854,594
Tại ngày 31/03/2018	28,582,678,704	-	-	473,091,538	29,055,770,242

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/18	01/01/18
- Tuyến ống nước thô D1400 dự án Cấp nước Nam Thu Dầu Một		
- Dự án nhà máy nước Bàu Bàng	225,610,969,015	225,610,969,015
Cộng	225,610,969,015	225,610,969,015

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/03/18	01/01/18
a/ Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Nước- Môi trường Bình Dương (i)	695,625,000,000	695,625,000,000
- Đầu tư dài hạn Công ty CP Tư vấn Cấp Thoát Nước & Môi trường (WASE)	5,613,875,002	5,613,875,002
	701,238,875,002	**701,238,875,002**
b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Đầu tư dài hạn Công ty TNHH 1TV Cấp Nước Đồng Nai (ii)	160,514,007,495	160,514,007,495
	160,514,007,495	**160,514,007,495**

(i) *Cty CP Nước TDM là cổ đông chiến lược của Cty Cp Nước - Môi trường Bình Dương (BIWASE) với tỷ lệ sở hữu là: 38,5 % tương đương 57.750.000 cp*

(ii) *Khoản đầu tư mua 12,050,833 cổ phiếu phổ thông của công Ty Cổ phần cấp nước Đồng Nai(chiếm 12,05% vốn điều lệ) với giá mua bình quân là 13.320 đồng/ cổ phiếu, tổng giá trị tương đương 160.514.007.495 VNĐ.*

Tại ngày 31/03/2018 Công ty đã dùng 9,350,000 cổ phiếu này để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Công thương Việt Nam Chi nhánh Bình Dương.

Tại ngày 31/03/2018 Công ty đã dùng 5.930,833 cổ phiếu này để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam Chi nhánh Bình Dương.

12. Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/18	01/01/18
- Công ty CP Nước Môi trường Bình Dương	1,546,062,320	2,031,312,120
- Chi phí mua thiết bị cho nhà máy nước Bàu Bàng - Công ty TNHH MTV Prominent Dosiertechnik		**45,797,690**
-Chi phí thi công xây dựng nhà máy nước Bàu Bàng - Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	1,581,956,906	1,581,956,906
- Nhà máy hoá chất Biên Hoà	322,823,600	317,240,000
- Chi phí tư vấn thiết kế & lập dự toán tuyến ống nước thô D1400 - Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường (Wase)	89,186,700	89,186,700
- Chi phí thi công tuyến ống D1800 nhà máy nước Bàu Bàng - Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương	676,575,012	3,800,076,762
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tám Thao	49,060,000	42,680,000
- Xí nghiệp Tư vấn Cấp thoát nước	-	59,100,000
- Doanh Nghiệp tư nhân Quang Tiến		121,649,000
- Xí nghiệp Cấp nước Khu Liên Hợp	-	5,600,323,974
- Cty TNHH TM DV Trung Kim Phát	26,478,403	26,478,403
- Công ty Phần mềm V6	-	3,500,000
Cộng	**4,292,142,941**	**13,719,301,555**

2. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/03/18	01/01/18
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,097,585,857	
- Phí dịch vụ môi trường rừng		
- Thuế tài nguyên	65,286,800	83,545,000
- Thuế thu nhập cá nhân	985,282,714	39,879,266
Cộng	**2,148,155,371**	**123,424,266**

3. Các khoản chi phí phải trả ngắn hạn	31/03/18	01/01/18
- Trích trước chi phí lãi vay mượn vốn cổ đông	6,988,990,563	21,951,677,568
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng		1,404,624,663
- Chi phí tư vấn thiết kế bản vẽ thi công dự án Cấp nước Nam TDM - gđ2	65,591,818	65,591,818
	7,054,582,381	**23,421,894,049**

4. Phải trả ngắn hạn khác	31/03/18	01/01/18
- Phải trả về uỷ quyền đầu tư cổ phiếu - Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	*40,500,000,000*	*40,500,000,000*
- Phải trả về uỷ quyền mua cổ phiếu - Công ty CP Thương mại XNK Hiệp Thành Phú	*4,950,000,000*	*4,950,000,000*
- Phải trả về uỷ quyền mua cổ phiếu - Công ty TNHH SX và TM Quỳnh Phúc	*9,979,500,000*	*9,979,500,000*
- Tạm ứng trước tiền mua cổ phiếu Phát hành riêng lẻ - Tổng công ty Cổ phần Bảo Hiểm Bưu Điện		*80,000,000,000*
- Tạm ứng trước tiền mua cổ phiếu Phát hành riêng lẻ - Công ty CP Nhựa Thiếu Niên tiền Phong Phía Nam		*140,000,000,000*
- Tạm ứng trước tiền mua cổ phiếu Phát hành riêng lẻ - Hồ Lê Minh		*40,000,000,000*

- Tạm ứng trước tiền mua cổ phiếu phát hành cho người lao động 2017		*47,392,560,000*
- Đặt cọc hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất Bàu Bàng	*7,530,000,000*	*800,000,000*
- Cty CP Xây dựng số 5		*75,873,798*
- Mượn vốn cổ đông		49,107,440,000
	62,959,500,000	**412,805,373,798**

15. Vay và nợ thuê tài chính

a/ Vay ngắn hạn

	31/03/18	01/01/18
Vay ngắn hạn BIDV - Chi nhánh Bình Dương	41,109,387,304	149,097,719,687
Mượn vốn ngắn hạn cổ đông công ty + khác		85,430,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	106,619,669,192	139,728,500,000
	147,729,056,496	**374,256,219,687**

- Hợp đồng tín dụng số 02/2016/5908514/HĐTD ngày 21/12/2016 giữa Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một và Ngân hàng BIDV - chi nhánh Bình Dương, lãi suất trong hạn: 8,5%/năm. Thời hạn vay: 11tháng. Mục đích vay vốn lưu động theo hạn mức . Dư nợ gốc đến ngày 31/03/2017 là 41.109..387.304 đồng.

b/ Vay dài hạn

	31/03/18	01/01/18
NH TMCP Công thương VN - CN Bình Dương	104,922,731,087	104,922,731,087
NH TMCP Ngoại thương VN - CN Bình Dương	164,763,500,000	164,763,500,000
Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	225,850,000,000	225,850,000,000
Ứng trước tiền nước Cty CP Nước MT Bình Dương	100,000,000,000	
Mượn vốn cổ đông	49,107,440,000	
	644,643,671,087	**495,536,231,087**

Khoản vay NH Công thương - CN Bình Dương

- Theo hợp đồng vay số 14280090/2014-HĐTDDA/NHCT-640 ngày 24/09/2014, hạn mức 110 tỷ VNĐ. Thời hạn vay 84 tháng, thời gian ân hạn là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay từ lần giải ngân đầu tiên 24/09/2015 đến ngày 25/09/2015 là 7%/năm. . Mục đích vay là thanh toán chi phí thực hiện dự án "Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng, công suất 45.000 m3/ngày đêm. Lãi vay thay đổi theo từng thời kỳ, lãi suất đang áp dụng từ ngày 31/03/2018 là 8,8% năm. Dư nợ tại ngày 31/03.2018 là 48.583.025.279 đồng.

- Theo hợp đồng tín dụng số :14290116/2014-HĐTDDA/NHCT-640 ngày 27/11/2014, hạn mức vay không vượt quá 54,27 tỷ đồng. Thời hạn vay 84 tháng. Lãi suất vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 6,8%/năm, lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ, lãi suất áp dụng từ ngày 01/09/2016 là 8,7%/năm. Mục đích vay là để đầu tư cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai. Dư nợ vay tại ngày 31/03/2018 là: 28.434.375.000 đồng.Khoản vay được đảm bảo bằng 9.350.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai thuộc quyền sở hữu của Công ty theo Hợp đồng cầm cố cổ phiếu số 15280197/HĐCC ngày 15 9 2015

- Theo hợp đồng tín dụng số :170167/2017-HĐCVDADT/NHCT-640 ngày 28/12/2017, hạn mức vay không vượt quá 56 tỷ đồng. Thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,5%/năm. Mục đích vay giải ngân bù đắp chi phí thuộc dự án "Tuyến ống chuyển tải nước thô Dĩ An 2D1400. Dư nợ vay tại ngày 31 03 2018 là: 53.200.000.000 đồng.

Khoản vay NH Ngoại thương - CN Bình Dương

- Theo hợp đồng vay số 024D14 ngày 27/10/2014,hạn mức vay 240 tỷ đồng. Thời gian vay 84 tháng, thời gian ân hạn 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay 12 tháng đầu là 6,8%/năm, 12 tháng tiếp theo kể từ ngày 29/10.2015 lãi suất cho vay là 6,95%. Sau thời gian trên được điều chỉnh lại trên cơ sở thoả thuận giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một. Mục đích vay là thanh toán chi phí thực hiện dự án "Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng, công suất 45.000 m^3 ngày đêm. Lãi suất đang áp dụng 8,3%/năm. Dư nợ gốc tại ngày 31/03/2018 là 129.962.500. 000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành bằng vốn vay, quyền thu tiền nước, quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất.

- Theo hợp đồng vay số 008D16 ngày 24/03/2016, thời gian vay là 5 năm. Lãi suất cho vay 12 tháng đầu (hiện đang áp dụng) là 6,95%/năm. Thời gian còn lại lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 24 tháng + biên độ 1,9% năm. Mục đích vay là thực hiện dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng giai đoạn 2 nâng công suất lên 100.000 m^3 ngày đêm.Thời gian ân hạn trả gốc 12 tháng. Thời gian trả nợ gốc 48 tháng chia thành 17 kỳ. Mức lãi suất đang áp dụng 8,3%, Dư nợ tại ngày 31 03 2018 là 74.176.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bao bằng tài sản hình thành bằng vốn vay, quyền thu tiền nước, quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất.

Khoản vay Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương

- Theo hợp đồng tính dụng số 11/2015/HĐTD lãi suất vay cố định 7%/năm, thời hạn vay 7 năm, số tiền cho cho vay tối đa 90 tỷ, mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà máy nước Nam Thủ Dầu Một - giai đoạn 2. Dư nợ tại ngày 31/03/2018 là 63.000.000.000 đồng, Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thu tiền nước từ NMN Dĩ An và NMN Bàu Bàng và Công ty ký hợp đồng thế chấp 200.000 cổ phiếu góp vốn vào Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường.

- Theo hợp đồng tín dụng số 02/2015/HĐTD lãi suất vay cố định 6,95%/năm thời hạn vay 7 năm. Mục đích vay là thực hiện dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một giai đoạn 1 công suất 45.000 m3/ngđ. Dư nợ tại ngày 31/03/2018 là 35.000.000. 000 đồng, Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thu tiền nước từ NMN Dĩ An và NMN Bàu Bàng và Công ty ký hợp đồng thế chấp 200.000 cổ phiếu góp vốn vào Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường.

- Theo hợp đồng tín dụng số 06/2017/HĐTD lãi suất vay cố định 7%/năm thời hạn vay 7 năm. Mục đích vay là thực hiện dự án Xây dựng Nhà máy nước Bàu Bàng. Dư nợ tại ngày 31 03 2018 là 72 000 000.000 đồng.Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thu tiền nước từ NMN Dĩ An và NMN Bàu Bàng và Công ty ký hợp đồng thế chấp 200.000 cổ phiếu góp vốn vào Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường.

- Theo hợp đồng tín dụng số 14/2017/HĐTD lãi suất vay cố định 7%/năm thời hạn vay 75 tháng. Mục đích vay là thực hiện dự án Xây dựng Nhà máy nước Bàu Bàng. Dư nợ tại ngày 31 03 2018 là 97 500 000 000.000 đồng.Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thu tiền nước từ NMN Dĩ An và NMN Bàu Bàng và Công ty ký hợp đồng thế chấp 200.000 cổ phiếu góp vốn vào Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường.

Ứng trước tiền nước Cty CP Nước Môi trường Bình Dương

- Các khoản ứng trước tiền nước của Công ty CP Nước - Môi trường Bình Dương theo các hợp đồng 15/HĐKT/2018 với lãi suất 0,8%/tháng. Dư nợ gốc đến ngày 31/03/2018 là 100.000.000.000 đồng.

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Số dư tại ngày 01/01/2018	*650,404,963,750*	*(296,380,000)*	*18,506,521,805*	*75,894,165,979*	*744,509,271,534*
Tăng vốn trong kỳ	*161,595,040,000*	*145,797,520,000*	-		*307,392,560,000*
Lợi nhuận trong kỳ				*33,469,667,199*	*33,469,667,199*
Trích quỹ trong kỳ					*0*
Chia cổ tức					*0*
Số dư tại ngày 31/03/2018	*812,000,003,750*	*145,501,140,000*	*18,506,521,805*	*109,363,833,178*	*1,085,371,498,733*

16.2 Vốn điều lệ

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 05/02/2018, vốn điều lệ của Công ty là 812.000.003.750 VNĐ, vốn thực góp đến 31/3/2018 như sau

	Vốn điều lệ thực góp đến 01/01/2018			*Vốn điều lệ thực góp đến 31/03/2018*		
	Số CP	*VNĐ*	*%*	*Số CP*	*VNĐ*	*%*
Cổ đông						
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI QUỲNH PHÚC	25,619,000	256,190,000,000	31.55%	25,619,000	256,190,000,000	31.55%
CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KỸ THUẬT D&B	5,947,940	59,479,400,000	7.33%	5,947,940	59,479,400,000	7.33%
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI NTP	8,407,000	84,070,000,000	10.35%	8,407,000	84,070,000,000	10.35%
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	7,000,000	70,000,000,000	8.62%	7,000,000	70,000,000,000	8.62%
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN	4,000,000	40,000,000,000	4.93%	4,000,000	40,000,000,000	4.93%
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ FINATECH	100	1,000,000	0.00%	100	1,000,000	0.00%
Cổ đông khác	30,225,960	302,259,603,750	37.22%	30,225,960	302,259,603,750	37.22%
Cộng	81,200,000	812,000,003,750	100.00%	81,200,000	812,000,003,750	100.00%

17. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ:

	Quý I/2018	Quý I/2017
- Doanh thu cung cấp nước sạch cho bên liên quan - Công ty CP nước - Môi trường Bình Dương	51,987,978,640	39,238,301,840

18 Giá vốn hàng bán

	Quý I/2018	Quý I/2017
Giá vốn cung cấp nước sạch	17,235,858,182	13,152,802,694

19 *Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố*

	Quý I/2018	Quý I/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	797,843,790	647,770,460
- Chi phí nhân công	1,395,210,687	1,091,505,648
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,281,279,530	7,040,940,977
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,462,852,895	4,099,658,605
- Chi phí bằng tiền khác	304,788,517	220,215,004
	17,241,975,419	13,100,090,694

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2018	Quý I/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	155,930,774	64,366,839
- Cổ tức	14,437,500,000	200,000,000
- Khác		
	14,593,430,774	264,366,839

21. **Chi phí tài chính**

	Quý I/2018	Quý I/201
- Lãi tiền vay	13,512,383,137	12,014,153,25
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư		
	13,512,383,137	**12,014,153,25**

22. **Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý I/2018	Quý I/201
- Chi phí nhân viên	788,715,150	370,980,75
- Chi phí đồ dùng văn phòng	79,405,869	25,119,91
- chi phí khấu hao TSCĐ	124,942,025	112,576,56
- Thuế, phí và lệ phí	41,732,153	23,588,14
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	356,835,183	295,610,98
- Các khoản chi phí quản lý DN khác	106,178,445	92,383,06
	1,497,808,825	**920,259,41**

	Quý I/2018	Quý I/201
23. **Thu nhập khác**	**230,126,546**	**146,904,54**

24. **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Quý I/2018	Quý I/201
Lợi nhuận/lỗ trước thuế	34,567,253,056	13,562,357,86
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	14,437,500,000	
Thu nhập tính thuế TNDN	**21,951,717,136**	
- Thu nhập tính thuế TNDN 10%	23,769,622,598	13,415,453,31
- Thu nhập tính thuế TNDN 20%	(1,817,905,462)	146,904,54
Thuế TNDN phải nộp	2,195,171,714	-
Thuế TNDN được giảm (50%)	1,097,585,857	1,370,926,24
Thuế TNDN còn phải nộp	1,097,585,857	

25. **Lãi cơ bản trên cổ phần**

	Quý I/2018	Quý I/201
- Lợi nhuận chưa phân phối	33,469,667,199	13,562,357,86
- Số lượng cổ phiếu để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	81,200,000	65,040,49
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	**412**	**20**

Công ty đang trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (miễn thuế trong 04 năm và giảm 05 năm kế tiếp kể từ khi có thu nhập chịu thuế thu nhập cho quý I/2018 là kỳ tính thuế giảm thuế Thu nhập doanh nhiệp của Công ty.

Thủ Dầu Một, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Nguyễn Hữu Bình	Tăng Tố Vân	Trần Thế Hưng

M.S.D.N: 3702226172 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG